

Số: *1748*/BTC-ĐT

V/v thông báo tình hình thanh toán vốn đầu tư XDCB từ nguồn vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP và nguồn vốn TPCP 9 tháng năm 2014.

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Bộ Tài chính thông báo tình hình thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch năm 2014 từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2014 của các địa phương cụ thể như sau:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn Chương trình mục tiêu quốc gia) chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

2.1. Căn cứ Thông báo số 699/TB-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ Tài chính về Kết quả cuộc họp về biện pháp xử lý những khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh công tác giải ngân các nguồn vốn NSNN, vốn TPCP trong các tháng cuối năm 2014 chỉ đạo các Sở, ban ngành, Chủ đầu tư tổ chức các biện pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn vào các tháng cuối năm theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 25/CT-Tg ngày 13/8/2014 về việc điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước những tháng cuối năm.

2.2. Chỉ đạo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước địa phương thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tình hình thanh toán các nguồn vốn đầu tư (chi tiết theo từng nguồn vốn cụ thể) theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 99/2013/TT-BTC ngày 26/7/2013 của Bộ Tài chính. Đồng thời, chỉ đạo Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước, chủ đầu tư và các Sở, Ban ngành thực hiện thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành và các văn bản của Bộ Tài chính: số 3998/BTC-ĐT ngày 31/3/2014 về việc hướng dẫn thực hiện, thanh toán vốn trái phiếu Chính phủ các dự án điều chỉnh giai đoạn 2012-2015, bổ sung giai đoạn 2014-2016 và năm 2014; số 4571/BTC-ĐT ngày 10/4/2014 về việc hướng dẫn quản lý thanh toán vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; số 5167/BTC-ĐT ngày 22/4/2014 về việc hướng dẫn thanh toán vốn đầu tư từ kế hoạch năm 2014; số 6411/BTC-ĐT ngày 16/5/2014 về việc giải ngân kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ bổ sung giai đoạn 2014-2016; số 9955/BTC-ĐT ngày 21/7/2014 về việc hướng dẫn thanh toán vốn các dự án khởi công mới thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia; ...

2.3. Riêng đối với các địa phương có tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn dưới 50%, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh thực hiện xác định trách nhiệm các cơ quan, đơn vị, các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án và nhà thầu trong việc thực hiện giải ngân vốn thấp và đánh giá những nguyên nhân vướng mắc khó khăn để có giải pháp khắc phục trong Quý 4/2014.

Bộ Tài chính thông báo để các địa phương biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh (thành phố) trực thuộc Trung ương;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT. <210>



TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo công văn số 17413/BTC-ĐT ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2014	Tỷ lệ (%) giải ngân vốn 9 tháng đầu năm/kế hoạch năm
A.	B	1	2	3
	Tổng số	30.792.070,0	19.474.777,4	63,2%
1	Hà Nam	295.290	289.709	98,1%
2	Bình Phước	277.380	268.073	96,6%
3	Thái Bình	541.570	516.862	95,4%
4	Cần Thơ	252.815	237.419	93,9%
5	Đồng Tháp	271.620	250.720	92,3%
6	Bến Tre	324.565	286.418	88,2%
7	Ninh Bình	279.350	230.130	82,4%
8	Hậu Giang	336.655	277.292	82,4%
9	Nam Định	591.310	475.664	80,4%
10	Quảng Trị	733.220	575.357	78,5%
11	Hà Giang	1.024.630	779.574	76,1%
12	Hung Yên	158.640	120.422	75,9%
13	Ninh Thuận	340.425	253.216	74,4%
14	Đồng Nai	65.500	48.710	74,4%
15	Phú Yên	382.830	283.171	74,0%
16	Tây Ninh	147.865	108.419	73,3%
17	Lâm Đồng	387.780	283.527	73,1%
18	Quảng Nam	1.106.130	807.607	73,0%
19	Sóc Trăng	428.790	312.115	72,8%
20	Tuyên Quang	484.750	349.578	72,1%
21	Thanh Hoá	1.471.540	1.047.984	71,2%
22	Trà Vinh	351.920	242.720	69,0%
23	Vĩnh Long	220.790	149.843	67,9%
24	Phú Thọ	788.990	534.582	67,8%
25	Đắk Lắk	559.210	377.940	67,6%
26	Hải Dương	164.550	110.545	67,2%
27	TT-Huế	666.570	440.295	66,1%

28	Bình Thuận	251.205	162.450	64,7%
29	Đà Nẵng	414.240	267.126	64,5%
30	Thái Nguyên	388.610	246.690	63,5%
31	Vĩnh Phúc	163.900	103.043	62,9%
32	Lào Cai	892.890	560.363	62,8%
33	Nghệ An	1.144.550	712.745	62,3%
34	Lạng Sơn	466.870	289.848	62,1%
35	Hà Tĩnh	1.229.720	760.427	61,8%
36	Bình Định	457.870	281.902	61,6%
37	Đắk Nông	468.525	284.454	60,7%
38	Quảng Ngãi	908.310	546.591	60,2%
39	Quảng Bình	584.740	344.125	58,9%
40	Hoà Bình	503.030	295.291	58,7%
41	Long An	270.440	157.727	58,3%
42	Kiên Giang	713.720	390.971	54,8%
43	Lai Châu	991.910	542.563	54,7%
44	An Giang	511.515	279.615	54,7%
45	Sơn La	741.960	402.987	54,3%
46	Kon Tum	483.520	255.734	52,9%
47	Cao Bằng	637.310	336.804	52,8%
48	Bắc Ninh	172.200	90.522	52,6%
49	Hải Phòng	647.610	339.680	52,5%
50	Yên Bái	591.200	305.337	51,6%
51	Cà Mau	249.745	127.895	51,2%
52	Điện Biên	803.850	408.152	50,8%
53	Tiền Giang	213.025	104.995	49,3%
54	Bắc Kạn	366.030	170.804	46,7%
55	Bạc Liêu	298.625	139.047	46,6%
56	Gia Lai	562.585	260.738	46,3%
<u>57</u>	Bắc Giang	532.140	244.647	46,0%
58	Quảng Ninh	466.000	193.927	41,6%
59	Khánh Hoà	248.540	98.820	39,8%
60	TP HCM	210.000	43.211	20,6%
61	BR-VT	138.000	21.653	15,7%
62	Hà Nội	374.000	46.003	12,3%
63	Bình Dương	39.000	0	0,0%



TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014 CÁC
LĨNH VỰC GIAO THÔNG, THỦY LỢI, Y TẾ, KỸ TÚC XÁ SINH VIÊN, CHƯƠNG TRÌNH
MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ ĐÓI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo công văn số 17483/BTC-ĐT ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương giao năm 2014	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/9/2014	Tỷ lệ % thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG SỐ	46.104.558	27.183.509	59,0%
1	Đà Nẵng	228.039	219.162	96,1%
2	Ninh Thuận	1.006.214	927.009	92,1%
3	Vĩnh Phúc	96.000	87.595	91,2%
4	Bắc Ninh	490.600	427.085	87,1%
5	Sóc Trăng	627.200	540.949	86,2%
6	Ninh Bình	3.007.023	2.448.017	81,4%
7	Lâm Đồng	421.068	327.598	77,8%
8	Hậu Giang	1.137.799	856.245	75,3%
9	Cần Thơ	844.000	624.235	74,0%
10	Đồng Nai	125.145	91.789	73,3%
11	Hải Dương	488.340	357.513	73,2%
12	Hà Nam	1.092.000	798.409	73,1%
13	Nam Định	2.411.892	1.724.445	71,5%
14	Hà Nội	423.300	299.598	70,8%
15	Quảng Trị	414.434	292.248	70,5%
16	Thái Bình	1.471.500	1.007.129	68,4%
17	Quảng Bình	660.000	449.718	68,1%
18	Quảng Nam	1.925.000	1.302.784	67,7%
19	Tây Ninh	202.000	136.443	67,5%
20	Thanh Hóa	2.049.864	1.363.917	66,5%
21	Sơn La	393.821	257.520	65,4%
22	Phú Thọ	2.022.130	1.280.892	63,3%
23	Long An	702.495	441.766	62,9%
24	Hà Giang	842.596	524.981	62,3%
25	Đắk Nông	413.867	257.714	62,3%
26	Thái Nguyên	231.957	139.634	60,2%

1	2	3	4	5=4/3
27	Hà Tĩnh	1.594.200	950.553	59,6%
28	Nghệ An	1.531.193	882.498	57,6%
29	Thừa Thiên Huế	477.702	267.742	56,0%
30	Bắc Giang	1.073.831	598.893	55,8%
31	Khánh Hòa	264.000	146.046	55,3%
32	Trà Vinh	433.249	234.503	54,1%
33	Quảng Ngãi	293.264	154.617	52,7%
34	Tuyên Quang	423.000	220.595	52,2%
35	Lào Cai	908.000	467.748	51,5%
36	Bà Rịa - Vũng Tàu	630.000	320.281	50,8%
37	Kiên Giang	1.322.069	665.350	50,3%
38	An Giang	536.143	268.705	50,1%
39	Lạng Sơn	497.105	244.973	49,3%
40	Bắc Kạn	678.449	332.134	49,0%
41	Cà Mau	1.186.000	536.790	45,3%
42	Bến Tre	569.688	254.386	44,7%
43	Phú Yên	1.128.926	493.219	43,7%
44	Điện Biên	295.457	124.500	42,1%
45	Bạc Liêu	573.853	228.177	39,8%
46	Hòa Bình	647.332	255.466	39,5%
47	Hưng Yên	875.287	343.579	39,3%
48	Bình Định	270.769	105.314	38,9%
49	Cao Bằng	546.228	210.767	38,6%
50	Hải Phòng	201.130	75.812	37,7%
51	Yên Bái	422.255	153.528	36,4%
52	Đắk Lắk	987.892	357.057	36,1%
53	Bình Thuận	416.000	146.126	35,1%
54	Lai Châu	1.023.277	342.629	33,5%
55	Vĩnh Long	452.518	128.764	28,5%
56	Đồng Tháp	400.100	112.026	28,0%
57	Bình Phước	236.000	66.017	28,0%
58	Kon Tum	677.610	157.493	23,2%
59	Tiền Giang	387.727	88.351	22,8%
60	Quảng Ninh	180.000	40.928	22,7%
61	Gia Lai	236.020	23.549	10,0%